

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thanh Hóa, tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty Ông Lê Xuân Khải

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Phan

Ông Mai Thanh Bình

Ông Trịnh Thanh Minh

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Số: 01/2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22/01/2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán số 0443/VN1A-HN-BC ngày 31/01/2023, kiểm toán viên đưa ý kiến chấp nhận đơn giản.



Ngô Việt Thanh

Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Trần Thị Trang

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2020-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		489.569.145.038	452.697.738.836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.478.510.827	14.562.739.694
1. Tiền	111	5	27.478.510.827	14.562.739.694
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.634.702.636	53.520.578.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.688.069.243	27.907.499.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.316.908.323	2.462.277.570
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.777.712.564	23.150.801.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.147.987.494)	-
III. Hàng tồn kho	140	10	416.503.025.802	383.664.654.972
1. Hàng tồn kho	141		419.642.031.008	385.084.500.320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.139.005.206)	(1.419.845.348)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		952.905.773	949.766.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	825.045.209	949.019.472
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	127.860.564	746.612
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.908.068.952	62.768.016.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	85.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	85.000.000
II. Tài sản cố định	220		46.180.188.435	54.310.584.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	45.497.688.423	54.279.084.427
- Nguyên giá	222		248.525.803.806	246.849.375.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.028.115.383)	(192.570.290.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	682.500.012	31.500.008
- Nguyên giá	228		728.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.499.988)	(38.499.992)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		392.508.981	36.553.891
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	392.508.981	36.553.891
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	3.055.276.000	2.618.808.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.729.048.200	4.729.048.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.673.772.200)	(2.110.240.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.280.095.536	5.717.069.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.280.095.536	5.717.069.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		545.477.213.990	515.465.754.932

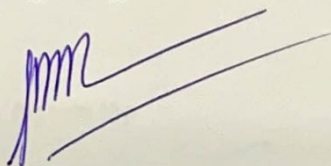
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		410.805.786.145	380.794.327.087
I. Nợ ngắn hạn	310		410.805.786.145	380.794.327.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	106.043.250.502	82.801.859.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.419.918.646	23.667.790.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	55.973.015.542	58.012.498.397
4. Phải trả người lao động	314		11.086.958.052	6.381.384.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.202.037.000	613.079.288
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	6.034.969.993	3.851.490.432
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	170.987.112.097	199.398.427.339
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.058.524.313	6.067.797.248
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.671.427.845	134.671.427.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	134.671.427.845	134.671.427.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.671.427.845	134.671.427.845
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		545.477.213.990	515.465.754.932

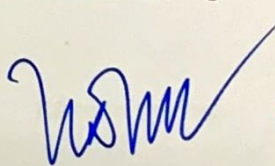
Thanh Hóa, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập



Trịnh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan

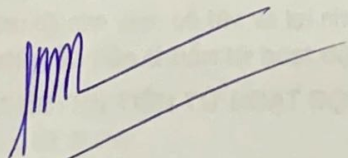
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	835.867.384.751	671.810.609.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	692.981.562	2.012.242.161
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	835.174.403.189	669.798.367.777
4. Giá vốn hàng bán	11	24	694.138.182.054	553.042.595.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141.036.221.135	116.755.772.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.024.972.687	1.425.245.232
7. Chi phí tài chính	22	26	18.093.677.479	16.528.987.423
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.068.727.832	11.632.573.997
8. Chi phí bán hàng	25	27	39.259.017.411	32.059.940.207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	74.975.706.586	61.004.759.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.732.792.346	8.587.330.020
11. Thu nhập khác	31	28	553.532.790	349.339.144
12. Chi phí khác	32	29	1.479.122.331	1.487.192.675
13. Lợi nhuận khác	40		(925.589.541)	(1.137.853.531)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.807.202.805	7.449.476.489
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.899.136.765	2.433.089.758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.908.066.040	5.016.386.731

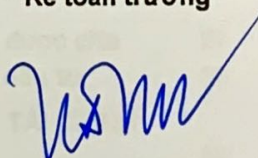
Thanh Hóa, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập



Trinh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.807.202.805	7.449.476.489
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.464.824.468	10.582.002.767
- Các khoản dự phòng	03	2.430.679.352	1.831.102.837
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	476.454.285	(17.080.991)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(177.827.854)	801.994.380
- Chi phí lãi vay	06	16.068.727.832	11.632.573.997
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.070.060.888	32.280.069.479
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.794.148.296	(7.021.491.984)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(34.557.530.688)	(5.368.889.149)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60.475.031.317	34.309.028.721
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(439.051.503)	(4.383.549.180)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.157.323.043)	(11.578.755.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.848.162.912)	(352.635.490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.800.000	652.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.914.194.283)	(9.144.923.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.427.778.072	29.391.352.767
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.952.241.007)	(14.436.566.266)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177.827.854	130.940.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.774.413.153)	(14.305.625.866)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	736.668.716.798	589.430.034.166
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(765.404.247.854)	(602.433.403.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.735.531.056)	(13.003.369.242)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	12.917.833.863	2.082.357.659
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.562.739.694	12.488.952.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.062.730)	(8.570.170)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.478.510.827	14.562.739.694

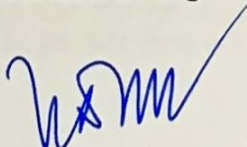
Thanh Hóa, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập



Trịnh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt



Nguyễn Duy Phan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 325/2005/QĐ-TTg ngày 08/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa. Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam điều chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800238397 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/11/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 134.671.427.845 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 582 người (tại ngày 31/12/2022 là 593 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc lá: Thuốc lá điếu, sợi thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh ngành in, đầu lọc thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí thuê tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê đã trả tiền trước.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc phải trả ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.019.843.607	1.205.101.958
Tiền gửi ngân hàng	26.458.667.220	13.357.637.736
Cộng	27.478.510.827	14.562.739.694

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	4.174.145.380	4.998.194.446
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	206.000.000
Công ty Thương mại thuốc lá	2.575.748.800	786.700.000
Công ty Thương mại Miền Nam	29.700.000	52.678.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.568.696.580	3.642.037.490
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	193.778.056
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	117.000.000
Phải thu khách hàng khác	19.513.923.863	22.909.304.846
Chi nhánh 1 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	6.027.060.346	5.984.329.992
Công ty JT INTERNATIONAL S.A	2.381.257.181	338.775.668
Chi nhánh phân phối miền Bắc - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	2.027.146.346	-
Công ty TNHH Hải Tuấn	2.999.997.038	2.999.998.509
Công ty TNHH VINATALINES	1.380.739.548	2.077.730.341
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ thuốc lá Thanh Hóa	1.494.179.796	2.531.478.322
Khách hàng khác	3.203.543.608	8.976.992.014
Cộng	23.688.069.243	27.907.499.292

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
San Luis Tobacco Corporation	-	377.150.067
SYN Cigar. INT	-	1.624.186.103
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư & Phát triển Kỹ thuật	1.174.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	142.408.323	460.941.400
Cộng	1.316.908.323	2.462.277.570

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	20.777.712.564	1.147.987.494	23.150.801.224	-
<u>Phải thu bên liên quan (*)</u>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	17.826.261.557	-	17.699.385.771	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	-	2.370.995.361	-
<u>Phải thu đối tượng khác</u>				
Tạm ứng	734.765.884	-	804.147.703	-
Ký quỹ, ký cược	509.229.855	-	424.229.855	-
Tồn thất giá trị hàng hóa kho Trasac	1.147.987.494	1.147.987.494	1.147.987.494	-
Các khoản phải thu khác	559.467.774	-	704.055.040	-
Dài hạn	-	-	85.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	85.000.000	-
Cộng	20.777.712.564	1.147.987.494	23.235.801.224	-

(*) Phải thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho các bên liên quan, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công và giao hàng trong tháng 12 năm 2023.

9. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2023 được trích lập cho khoản phải thu khác về giá trị còn lại của lô nguyên liệu bị hư hỏng, mất chất lượng gửi tại kho của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (TRASAS) với tỷ lệ 100% số dư phải thu, tương ứng 1.147.987.494 đồng.

Tổng giá trị lô nguyên liệu gửi tại kho TRASAS bị hư hỏng, mất chất lượng là 22.289.033.323 đồng. Lô hàng được nhập khẩu năm 2017, nhà cung cấp là JT International SA ("JTISA") và đơn vị nhập khẩu là Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Theo biên bản làm việc đã được ký kết giữa các bên vào năm 2021, JTISA đồng ý hỗ trợ giá mua của lô nguyên liệu và được miễn trừ qua công nợ Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá với số tiền 929.050,34 USD tương đương 21.141.045.829 đồng. Giá trị còn lại của lô hàng là 1.147.987.494 đồng bao gồm các chi phí, thuế nhập khẩu khi nhập nguyên liệu.

Theo văn bản ngày 12/12/2023 của JTISA, tháng 6/2018, JTISA đã mời công ty luật Winco tham gia quy trình tố tụng TRASAS bồi thường giá trị thiệt hại. Chi phí tranh tụng do JTISA hỗ trợ. Hiện tại, vụ kiện chưa có kết quả cuối cùng, hồ sơ vụ án chưa được Tòa án Tối cao chuyển trả về Tòa án tỉnh Long An để tiếp tục giải quyết. Công ty trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 100% giá trị còn lại của lô hàng chưa được bồi thường, xử lý.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	317.091.856.059	2.797.748.901	312.180.830.601	822.217.793
Công cụ, dụng cụ	13.465.796.332	341.256.305	13.383.518.145	597.627.555
Thành phẩm	85.806.849.734	-	53.121.909.584	-
Hàng hoá	282.976.658	-	834.662.640	-
Hàng gửi bán	2.994.552.225	-	5.563.579.350	-
Cộng	419.642.031.008	3.139.005.206	385.084.500.320	1.419.845.348

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các nguyên liệu, vật tư tồn kho lâu ngày bị mất phẩm chất theo hồ sơ kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2023 và Biên bản họp Hội đồng kiểm kê vốn và tài sản năm 2023 của Công ty ngày 31/12/2023.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	825.045.209	949.019.472
Chi phí bảo hiểm	665.031.787	654.269.861
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	160.013.422	294.749.611
Dài hạn	6.280.095.536	5.717.069.770
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.087.601.422	1.813.593.381
Chi phí thuê tài sản	16.461.444	238.922.900
Chi phí sửa chữa tài sản	3.936.996.742	3.572.746.035
Chi phí trả trước dài hạn khác	239.035.928	91.807.454
Cộng	7.105.140.745	6.666.089.242

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	48.890.928	36.553.891
Hệ thống Báo cháy khu xì gà	36.553.891	36.553.891
Mua sắm thiết bị phòng Lab	12.337.037	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	343.618.053	-
Bộ KIT bao 100	265.412.765	-
Trùng tu máy RC4 (8 dao)	76.716.709	-
Demi 10 điều	1.488.579	-
Cộng	392.508.981	36.553.891

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	161.223.168	249.818.379
Chi phí khoán	239.720.000	-
Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống buôn lậu thuốc lá	449.799.600	-
điều và sản xuất buôn bán thuốc lá giả		
Chi phí phải trả khác	351.294.232	363.260.909
Cộng	1.202.037.000	613.079.288

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	4.092.502.853	1.790.000.000
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	949.230.558	818.028.211
Các khoản phải trả, phải nộp khác	993.236.582	1.243.462.221
Cộng	6.034.969.993	3.851.490.432

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	70.000.000	70.000.000
Mua trong năm	658.000.000	658.000.000
Tại ngày 31/12/2023	728.000.000	728.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	38.499.992	38.499.992
Khấu hao trong năm	6.999.996	6.999.996
Tại ngày 31/12/2023	45.499.988	45.499.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	31.500.008	31.500.008
Tại ngày 31/12/2023	682.500.012	682.500.012

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	54.071.725.501	171.700.160.551	9.862.953.577	11.214.535.709	246.849.375.338
Mua trong năm	-	585.000.000	-	344.712.727	929.712.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	746.715.741	-	-	-	746.715.741
Tại ngày 31/12/2023	54.818.441.242	172.285.160.551	9.862.953.577	11.559.248.436	248.525.803.806
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	25.297.606.588	150.886.255.988	8.634.123.701	7.752.304.634	192.570.290.911
Khấu hao trong năm	2.893.645.659	6.660.677.668	302.295.120	601.206.025	10.457.824.472
Tại ngày 31/12/2023	28.191.252.247	157.546.933.656	8.936.418.821	8.353.510.659	203.028.115.383
Tại ngày 01/01/2023	28.774.118.913	20.813.904.563	1.228.829.876	3.462.231.075	54.279.084.427
Tại ngày 31/12/2023	26.627.188.995	14.738.226.895	926.534.756	3.205.737.777	45.497.688.423
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	7.211.619.326	117.707.508.969	7.677.422.850	6.881.912.054	139.478.463.199

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Cổ phần	VND	VND	VND	Cổ phần	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	436.468	4.729.048.200	3.055.276.000	(1.673.772.200)	436.468	4.729.048.200	2.618.808.000	(2.110.240.200)
Cộng	436.468	4.729.048.200	3.055.276.000	(1.673.772.200)	436.468	4.729.048.200	2.618.808.000	(2.110.240.200)

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 3,90% vốn điều lệ và 3,90% quyền biểu quyết. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 31/12/2023 là 7.000 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	46.806.200.864	46.806.200.864	62.327.306.413	62.327.306.413
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	78.670.000	78.670.000	-	-
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	25.453.130.103	25.453.130.103	40.439.942.274	40.439.942.274
Công ty Cổ phần Cát Lợi	13.185.244.951	13.185.244.951	7.043.801.703	7.043.801.703
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.661.553.114	5.661.553.114	14.475.959.436	14.475.959.436
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	200.931.840	200.931.840	194.400.000	194.400.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	67.646.880	67.646.880	13.203.000	13.203.000
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	-	-	160.000.000	160.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.947.173.800	1.947.173.800	-	-
Công ty Thương mại Miền Nam	211.850.176	211.850.176	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	59.237.049.638	59.237.049.638	20.474.553.149	20.474.553.149
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Bông Sen	5.225.508.023	5.225.508.023	3.310.863.951	3.310.863.951
Công ty TNHH Bao bì MM VIDON	3.651.431.053	3.651.431.053	4.228.339.097	4.228.339.097
Công ty Cổ phần Bao bì & In nông nghiệp	4.162.928.770	4.162.928.770	1.155.243.362	1.155.243.362
T.B.L.A EX-IM Co.,Ltd	10.252.200.000	10.252.200.000	-	-
Imex Pan Pacific Group Limited	5.355.163.440	5.355.163.440	-	-
Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	6.561.469.025	6.561.469.025	-	-
SanGroup International Pte.Ltd	4.920.200.374	4.920.200.374	-	-
Các nhà cung cấp khác	19.108.148.953	19.108.148.953	11.780.106.739	11.780.106.739
Cộng	106.043.250.502	106.043.250.502	82.801.859.562	82.801.859.562

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.615.597.787	32.163.456.345	35.054.334.233	1.724.719.899
Thuế tiêu thụ đặc biệt	51.074.090.990	625.547.610.266	622.767.045.444	53.854.655.812
Thuế xuất, nhập khẩu	(746.612)	7.751.382.346	7.877.997.598	(127.361.864)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.322.809.620	2.899.136.765	4.848.162.912	373.783.473
Thuế thu nhập cá nhân	-	135.708.841	136.207.541	(498.700)
Thuế tài nguyên	-	4.064.000	4.064.000	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	689.926.381	689.926.381	-
Phí, lệ phí và các khoản phải trả, nộp khác	-	92.924.584	73.068.226	19.856.358
Cộng	58.011.751.785	669.284.209.528	671.450.806.335	55.845.154.978
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>746.612</i>			<i>127.860.564</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>58.012.498.397</i>			<i>55.973.015.542</i>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND			VND	năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (i)	50.251.598.029	50.251.598.029	144.650.220.110	158.901.818.139	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (ii)	63.800.000.000	63.800.000.000	173.310.024.051	189.354.739.717	47.755.284.334	47.755.284.334
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	-	-	149.949.676.563	124.949.676.563	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hoá (iv)	30.000.000.000	30.000.000.000	81.624.205.581	78.960.696.924	32.663.508.657	32.663.508.657
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	10.000.000.000	10.000.000.000	187.134.590.493	172.386.543.940	24.748.046.553	24.748.046.553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	39.231.395.760	39.231.395.760	-	39.231.395.760	-	-
Vay đối tượng khác (*)	6.115.433.550	6.115.433.550	324.215.814	1.619.376.811	4.820.272.553	4.820.272.553
Cộng	199.398.427.339	199.398.427.339	736.992.932.612	765.404.247.854	170.987.112.097	170.987.112.097

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thông tin về các Hợp đồng vay của Công ty như sau:**

	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn cho vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	01/2023/295281/HĐTD ngày 12/01/2023	50 tỷ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân	Toàn bộ số dư tài khoản mở tại BIDV, các khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển
(ii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	300057995/2023-HĐCVHM/NHCT424-THUOCLATHANHHOA ngày 18/05/2023	65 tỷ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng Giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iii)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	9361365.23 ngày 15/02/2023	60 tỷ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iv)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hoá	142678.23.840.400839 0.TD ngày 18/08/2023	60 tỷ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại thuốc lá, xi gà	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 8 tháng	Không có
(v)	Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa	265/2023/HĐTD/LSN ngày 25/12/2023	2.800.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại thuốc lá, mở quỹ LC	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có

(*) Vay các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất cố định 0,5%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay có thời hạn đến khi các bên cho vay có nhu cầu rút vốn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	134.671.427.845	-	134.671.427.845
Lãi trong năm	-	5.016.386.731	5.016.386.731
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(5.016.386.731)	(5.016.386.731)
Tại ngày 01/01/2023	134.671.427.845	-	134.671.427.845
Lãi trong năm	-	6.908.066.040	6.908.066.040
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.908.066.040)	(6.908.066.040)
Tại ngày 31/12/2023	134.671.427.845	-	134.671.427.845

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	835.964	169.368
- EURO	3.460	3.479

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn				
1	PLTL121	Hộp Like xanh Slim - Bắc Sơn	Cái	2
2	NLGC247	Sợi cuộn đã phun hương - Bắc Sơn	kg	120
3	NLGC507	Lá SPBL - Bắc sơn	kg	48
4	NLGC566	Hỗn hợp sợi nâu - Bắc Sơn	kg	56
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long				
5	NLGC001	Sợi TL 60 (Thăng Long)	kg	6.950
6	NLGC610	Hỗn hợp sợi nâu Burley 1	kg	60
7	NLGC618	Sợi thuốc lá TL23-25 - TL	kg	29.000
8	PLTL001	Bạc trắng 87mm (TL)	Cuộn	1.025
9	PLTL002	Tem dán thuốc lá bao (TL)	Cái	195.546
10	PLTL003	Bóng kính 117mm (TL)	Cuộn	290
11	PLTL005	Chỉ xé (TL)	Cuộn	86
12	PLTL006	Túi PE 47*97cm (TL)	Cái	5.060
13	PLTL007	Băng dính vàng 48mm (TL)	Cuộn	123
14	PLTL008	Đầu lọc 132 CC 24.55 (TL) (17800c/T)	Cây	11.693.940
15	PLTL009	Bóng kính bao 119 mm (TL)	Cuộn	879
16	PLTL010	Tem thuế rách (TL)	Cái	122.689
17	PLTL011	Túi PE 48*100 (TL)	Cái	1.326
18	PLTL012	Chỉ xé chấm bạc X27 (TL)	Cuộn	168
19	PLTL013	Băng dính trắng 54 mm (TL)	Cuộn	123
20	PLTL015	Bạc vàng 82mm BC (TL)	Cuộn	276
21	PLTL016	Dây Nẹp đai (TL)	Cuộn	3
22	PLTL017	Giấy cuộn 23 CPU 50	Cuộn	123
23	PLTL018	Đầu lọc A20681 (TL)	Cây	1.051.200
24	PLTL019	Bạc 72 mm (TL)	Cuộn	73

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
25	PLTL020	Lưỡi gà 80mm A10049 (TL)	Cuộn	14
26	PLTL021	Nhân Thắng Long Demi (TL)	Tờ	197.400
27	PLTL022	Tút Thắng Long Demi (TL)	Tờ	20.646
28	PLTL023	Bóng kính bao 128 mm (TL)	Cuộn	18
29	PLTL025	Bóng kính bao 345 mm (TL)	Cuộn	101
30	PLTL026	Hộp Thắng Long Demi (TL)	Cái	399
31	PLTL027	Nhân Thắng Long Demi xanh (TL)	Tờ	8.482
32	PLTL028	Tút Thắng Long Demi xanh (TL)	Tờ	1.544
33	PLTL029	Sáp Thắng Long BC (TL)	Cuộn	118
34	PLTL030	Lưỡi gà vàng (TL)	Cuộn	45
35	PLTL031	Nhân Thắng Long BC (TL)	Tờ	130.500
36	PLTL032	Tút Thắng Long BC (TL)	Tờ	13.600
37	PLTL033	Hộp Thắng Long BC (TL)	Cái	876
38	PLTL034	Sáp 70 ST 288 đục lỗ (TL)	Cuộn	2
39	PLTL035	Hộp Thắng Long Demi Blue (TL)	Cái	35
40	PLTL036	Giấy cuộn Thắng Long BM(TL)	Cuộn	1.010
41	PLTL037	Sáp Thắng Long BM(TL)	Cuộn	302
42	PLTL038	Hộp Thắng Long BM(TL)	Cái	690
43	PLTL039	Nhân Thắng Long BM(TL)	Tờ	573.000
44	PLTL040	Tút Thắng Long BM(TL)	Tờ	62.000
45	PLTL041	Giấy cuộn 21-24-30S-50 (TL)	Cuộn	454
46	PLTL042	Sáp vàng 64 mm slim (TL)	Cuộn	96
47	PLTL044	Bạc 77*63 (TL)	Cuộn	523
48	PLTL045	Nhân Thắng Long Slim (TL)	Tờ	926.000
49	PLTL046	Tút Thắng Long Slim (TL)	Tờ	99.500
50	PLTL048	Bóng kính tut 360 mm (TL)	Cuộn	50
51	PLTL049	Lưỡi gà 83mm (LGV050) (TL)	Cuộn	80
52	PLTL050	Túi PE 68*92 (TL)	Cuộn	3.485
53	PLTL051	Hộp Thắng Long Slim (TL)	Cái	6.248
54	PLTL056	Đầu lọc 84 mm 60000CU OHVN84-1	Cây	5.594.950
55	PLTL064	Bóng kính tut 316mm*2400 PTL 20	Cuộn	7
56	PLTL065	Sáp 70 Demi ST 281	Cuộn	49
57	PLTL089	Thùng C48 TD	Cái	121
58	PLTL103	Tem thuốc lá điện tử - TL	Cái	2.426.220
59	PLTL104	Tem thuốc lá điện tử rách -TL	Cái	114.101
60	PLTL153	Bóng kính bao 119 HSS slim	Cuộn	126
Khách hàng nước ngoài				
61	NLGC288	Sợi thuốc lá gia công CLV (Sợi SX)	kg	2.469
62	NLGC310	Sợi gia công CLV (NKGC)	kg	305
63	NLGC338	Sợi thuốc lá gia công	kg	7.253
64	NLGC341	Sợi gia công Lafruta (Sợi SX)	kg	430
65	NLGC370	Sợi thuốc lá gia công lafrutta (Sợi SX)	kg	591
66	NLGC408	Lá mảnh F2-P	kg	36
67	NLGC412	Sợi TH 159 Hoàng Hạc Lâu (Sợi SX)	kg	2.095
68	NLGC471	Lá thuốc lá tách cọng Lafrutta	kg	31.869
69	NLGC577	Sợi Thuốc lá gia công	kg	22.320
70	NLGC594	Sợi thuốc lá (MAGNUM)	kg	2.300
71	NLGC599	Sợi thuốc lá gia công (Sky)	kg	20.460
72	NLGC616	Sợi thuốc lá gia công xuất xứ china	kg	1.907

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thành phẩm giữ hộ

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	TPGC029	Thuốc lá bao gia công Thăng Long demi 8 cạnh Red	bao	57.770
2	TPGC031	Thuốc lá bao gia công Thăng Long bao cứng	bao	1.061.350
3	TPGC032	Thuốc lá bao gia công Thăng Long bao mềm	bao	1.192.070
4	TPGC051	Thăng Long Slim bao cứng	bao	1.035.570

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	835.867.384.751	671.810.609.938
Doanh thu bán sản phẩm thuốc lá bao	758.304.416.240	573.288.974.562
Doanh thu bán sản phẩm xì gà	17.412.441.069	18.571.579.989
Doanh thu bán sản phẩm khác	10.458.876.260	5.643.722.475
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	18.459.345.745	37.712.295.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.232.305.437	36.594.037.125
Các khoản giảm trừ doanh thu	692.981.562	2.012.242.161
Hàng bán bị trả lại	692.981.562	2.012.242.161
Doanh thu thuần	835.174.403.189	669.798.367.777

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	749.485.710	972.415.582
Công ty Thương mại Thuốc lá	107.028.285.618	116.239.200.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	43.411.435.900	32.358.003.456
Công ty Thương mại Miền Nam	681.475.084	5.976.886.023
Công ty Cổ phần Cát Lợi	394.451.210	482.360.080
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	26.333.224.777	28.902.682.233
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	443.693.612	1.774.224.512
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.432.745.089	1.487.787.905
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	60.779.221
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	167.183.377	-
Cộng	180.641.980.377	188.254.339.012

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán sản phẩm thuốc lá bao	634.961.137.753	468.257.933.389
Giá vốn bán sản phẩm xì gà	9.186.341.268	11.606.453.092
Giá vốn bán sản phẩm khác	3.626.586.530	2.164.035.928
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	13.408.660.683	36.793.448.004
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.165.948.244	34.266.434.538
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.789.507.576	(45.709.563)
Cộng	694.138.182.054	553.042.595.388

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	38.158.094	29.966.388
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.669.760	130.940.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.847.144.833	1.264.338.444
Cộng	2.024.972.687	1.425.245.232

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.068.727.832	11.632.573.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.461.417.647	3.019.601.026
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(436.468.000)	1.876.812.400
Cộng	18.093.677.479	16.528.987.423

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	39.259.017.411	32.059.940.207
Chi phí nhân công	12.696.474.254	5.863.668.826
Chi phí vật liệu, bao bì	1.426.981.533	1.176.845.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.054.080	76.054.080
Phí và lệ phí	309.149.412	1.171.395.330
Tiền bản quyền thương hiệu JT, Vinataba	7.324.948.000	10.070.399.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.640.612.754	6.689.410.520
Chi phí khác	5.784.797.378	7.012.167.090
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	74.975.706.586	61.004.759.971
Chi phí nhân công	27.468.506.834	19.152.076.225
Chi phí vật liệu quản lý	2.247.468.774	1.685.999.723
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.439.842.418	737.909.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.819.035.553	1.497.962.862
Thuế, phí và lệ phí	1.972.572.974	1.151.192.497
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	12.310.924.563	10.884.641.643
Chi phí dự phòng	1.147.987.494	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.142.759.626	2.946.097.821
Chi phí khác	21.426.608.350	22.948.879.669

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thuê đất năm trước được giảm trừ năm nay	277.281.150	-
Thu nhập từ tiêu hủy thuốc lá	216.854.667	-
Các khoản thu nhập khác	59.396.973	349.339.144
Cộng	553.532.790	349.339.144

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	932.934.780
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	101.088.561	906.807
Chi phí tiêu hủy thuốc lá, sợi	1.372.360.052	-
Các khoản khác	5.673.718	553.351.088
Cộng	1.479.122.331	1.487.192.675

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.807.202.805	7.449.476.489
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	4.963.202.333	4.864.916.200
- Chi phí lãi vay không được trừ	4.862.113.772	2.379.039.309
- Các khoản chi phí không được trừ khác	101.088.561	2.447.136.899
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu năm nay	-	38.739.992
Các khoản điều chỉnh giảm	274.721.314	148.943.899
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	96.311.562	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước chuyển sang	38.739.992	18.003.499
- Cổ tức được nhận	139.669.760	130.940.400
Tổng Thu nhập chịu thuế	14.495.683.824	12.165.448.790
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.899.136.765	2.433.089.758

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706.092.725.173	485.696.647.966
Chi phí nhân công	86.906.329.991	66.567.797.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.464.824.468	10.582.002.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.754.972.319	34.968.214.723
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	12.310.924.563	10.884.641.643
Chi phí khác bằng tiền	44.692.278.537	42.776.880.561
Cộng	894.222.055.051	651.476.184.714

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	211.492.582.993	215.148.721.017
Công ty Cổ phần Cát Lợi	109.482.103.941	47.913.251.765
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.773.738.772	7.530.649.481
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.099.536.000	2.315.240.100
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	928.301.880	449.111.500
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	57.141.852	253.829.966
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.770.158.000	-
Công ty Thương mại Miền Nam	200.518.570	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.282.882.177	3.989.022.117
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	17.503.200	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	71.960.000	-
Cộng	337.176.427.385	277.599.825.946

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phí bản quyền		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	331.860.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.482.237.000	9.599.640.000
Cộng	6.814.097.000	9.599.640.000
Phí ủy thác xuất khẩu		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	1.202.607.000	-
Cộng	1.202.607.000	-
Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	256.973.444.999	228.561.852.385
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	4.147.860.149
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	226.695.000	708.225.630
Cộng	257.200.139.999	233.417.938.164
Thu nhập Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc	2.560.422.852	2.477.315.298

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

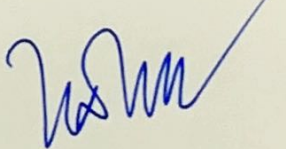
Thanh Hóa, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập



Trịnh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan